

Bản án số: 173/2024/DS-PT

Ngày: 03/5/2024

V/v: “*Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Bình

Các Thẩm phán: Bà Võ Bích Hải

Bà Nguyễn Thị Trang Thu

- Thư ký phiên tòa: ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 340/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2023/DS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2024/QĐ-PT ngày ngày 03 tháng 01 năm 2024. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Hồng Đ**, sinh năm: 1957. (Có mặt).

Địa chỉ: 1 Q, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: ông **Trần Quốc K**, sinh năm: 1965. (Có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà **Trương Thị Lệ H** (theo giấy ủy quyền ngày: 17/02/2020). (Có mặt).

Địa chỉ: A N, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà **Trần Thị C**, sinh năm: 1951. (Vắng mặt).

Địa chỉ: 3 L, phường I, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo quyền của bà C: bà **Trương Thị Hoàng D** (theo giấy ủy quyền 27/02/2020). (Có mặt).

Địa chỉ: A T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.2 Người thừa kế của bà **Trần Thị N**, sinh năm: 1953 – (đã chết) là Ông

Trần Hoàng Đ1, sinh năm: 1986. (Có mặt).

Địa chỉ: 1 Q, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.3 Bà **Trần Thị Hồng H1**, sinh năm: 1960. (Có mặt).

Địa chỉ: 5 đường X, khu dân cư H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.4 Ông **Trần Công T**, sinh năm: 1962 (đã chết ngày 23/8/2023).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Công T:

3.4.1 Bà **Huỳnh Thị Đ2**, sinh năm: 1973. (Có mặt).

3.4.2 **Trần Huỳnh T1**, sinh năm: 2007. (Có đơn yêu cầu vắng mặt).

Cùng địa chỉ: A N, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.5 Ông **Trần Quốc K1**, sinh năm: 1970. (Vắng mặt).

Địa chỉ: F Đ, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.6 Ông **Trần Quốc K2**, sinh năm: 1973. (Vắng mặt).

3.7 Bà **Trần Thị K3**, sinh năm: 1967. (Có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông K2: bà **Trần Thị K3** (Theo Giấy ủy quyền ngày 02/4/2024). (Có mặt).

Cùng địa chỉ: 1 Q, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.8 Ông **Trần Ngọc S**, sinh năm: 1937 (đã chết)

Địa chỉ: 1 Q, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Ngọc S: ông **Trần Quốc K**, ông **Trần Quốc K1**, ông **Trần Quốc K2**, bà **Trần Thị K3**.

3.9 Bà **Trần Kim H2**, sinh ngày: 1968. (Vắng mặt).

Địa chỉ: C N, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.10 Bà **Nguyễn Thị Hồng L**, sinh năm: 1968. (Vắng mặt).

Địa chỉ: 3 N, khu V, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.11 Bà **Trần Kim T2**, sinh năm: 1981. (Vắng mặt).

Địa chỉ: 2 Cách mạng tháng tám, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.12 Ông **Lê Văn T3** và bà **Đặng Thị Mai P**. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tô G, khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

5. Người kháng cáo: ông Trần Quốc K là bị đơn; ông Trần Quốc K1, ông Trần Quốc K2 và bà Trần Thị K3 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 28/10/2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là phần đất có diện tích 429,6m² thửa số 340, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại phường H, quận N, thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05998 do Ủy ban nhân dân

quận N cấp ngày 25/12/2015 cho ông Trần Quốc K và bà Trần Thị Hồng Đ (bản trích đo địa chính số 54 ngày 19/06/2020 của Trung tâm K4, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C).

Trên phần đất tranh chấp có dãy nhà trọ 16 phòng, phần mộ, phần đất có diện tích 19,3m² khi còn sống bà B, ông T4 đã chuyển nhượng cho ông T3 và bà Mai P. Ông T3 và bà Mai P chuyển nhượng lại cho bà H2. Hiện tại, bà H2 đã xây dựng nhà và sử dụng ổn định nên nguyên đơn thống nhất giao phần đất trên cho bà H2. Phần đất mộ theo hồ sơ vụ án có diện tích 1m², nguyên đơn yêu cầu nâng diện tích phần mộ lên thành 2m² để thuận tiện cho việc thờ cúng. Bị đơn hiện tại đang quản lý và sử dụng phần đất tranh chấp có thực hiện việc sửa chữa nhà với chi phí 53.339.000 đồng, nguyên đơn đồng ý cắt trừ số tiền này vào tài sản chung trước khi thực hiện việc chia tài sản.

Khi còn sống bà B có 02 người chồng: người chồng thứ 1 là ông Trần Văn G (đã chết năm 1962). Bà B và ông G có 05 người con chung: bà Trần Thị C, sinh năm: 1951, bà Trần Thị N, sinh năm: 1953 (đã chết năm 2020) không có chồng - có một người con: Trần Hoàng Đ1, sinh năm: 1986, ông Trần Văn T5, sinh năm: 1955 (đã chết), bà Trần Thị Hồng Đ, sinh năm: 1957, bà Trần Thị Hồng H1, sinh năm: 1960, ông Trần Công T, sinh năm: 1962.

Người chồng thứ 2 là ông Trần Ngọc S (đã chết năm 2021). Bà B và ông S có 4 người con chung: ông Trần Quốc K, sinh năm: 1965, bà Trần Thị K3, sinh năm: 1967, ông Trần Quốc K1, sinh năm: 1970, ông Trần Quốc K2, sinh năm: 1973.

Tài sản chung là phần đất có diện tích 429,6m² nguyên đơn yêu cầu chia đều cho 02 dòng con và ông S tổng cộng là 10 thành viên. Ông S đã chết, phần của ông S sẽ được chia cho các con của ông S, phần của bà N sẽ được giao lại cho con của bà N là ông Đ1.

Nguyên đơn yêu cầu nhận được 50% giá trị tài sản chung sau khi cắt trừ 19,3 m² phần đất bà H2 đang sử dụng, 2m² phần mộ và số tiền 53.339.000 đồng ông K đã tôn tạo tài sản chung. Nguyên đơn có nghĩa vụ phân chia 50% giá trị tài sản chung cho các thành viên bao gồm: nguyên đơn, bà C, ông Đ1, bà H1, ông T.

Bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn cùng thống nhất trình bày: phần đất có diện tích 429,6m² thửa số 340, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại phường H, quận N, thành phố Cần Thơ, theo Bản trích đo địa chính số 54 ngày 19/06/2020 của Trung tâm K4, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C là di sản thừa kế của bà B để lại. Bà B có 02 người chồng và 09 người con (02 dòng con). Sau khi bà B mất các thành viên trong gia đình cùng thống nhất mỗi dòng con sẽ cử một người đứng

tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Dòng con thứ nhất bà Đ đại diện, dòng con thứ 2 ông K đại diện. Ông K và bà Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH05998 do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 25/12/2015. Bị đơn đồng ý chia tài sản chung sản chung là phần đất có diện tích 429,6m² thành 10 phần bằng nhau, bị đơn yêu cầu được nhận hiện vật tại vị trí phần nhà và đất bị đơn đang sử dụng được thể hiện tại vị C theo bản trích đo địa chính số 54 ngày 19/06/2020 của Trung tâm K4, Sở Tài nguyên và môi trường thành phố C.

Trong quá trình quản lý sử dụng tài sản chung bị đơn đã sửa chữa, tôn tạo tài sản với chi phí 53.339.000 đồng nên bị đơn yêu cầu các đồng sở hữu thanh toán lại cho bị đơn. Phần đất có diện tích 19,3m² khi còn sống bà B, ông T5 đã chuyển nhượng cho ông T3 và bà Mai P. Ông T3 và bà Mai P chuyển nhượng lại cho bà H2, bà H2 đã sử dụng ổn định nên bị đơn thống nhất giao lại phần đất trên cho bà H2. Phần mộ 2m² sẽ được cản trừ và tài sản chung trước khi chia. Ông Trần Ngọc S (đã chết năm 2021) có để lại di chúc ngày 17/09/2018 với nội dung phần tài sản của ông S trong khối tài sản chung sẽ được giao cho các con của ông S: ông Trần Quốc K, bà Trần Thị K3, ông Trần Quốc K1, ông Trần Quốc K2. Bà Trần Thị N đã chết bị đơn đồng ý giao phần tài sản chung của bà N cho ông Trần Hoàng Đ1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim H2 trình bày: Khi bà B và ông T5 còn sống có chuyển nhượng cho ông T3 và bà Mai P 01 phần đất sau đó ông T3 và bà Mai P chuyển nhượng lại cho bà H2. Việc chuyển nhượng giữa các bên chỉ lập thành văn bản, không thực hiện thủ tục công chứng, chứng thực nên bà H2 vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nhận chuyển nhượng. Hiện tại phần đất trên có diện tích 19,3m² được thể hiện tại vị trí A trên Bản trích đo địa chính số 54 ngày 19/06/2020 của Trung tâm K4, Sở Tài nguyên và môi trường thành phố C. Bà H2 đã xây nhà và sử dụng ổn định phần đất này trong nhiều năm. Nay bà H2 yêu cầu Tòa án công nhận phần đất diện tích 19,3m² cho bà H2. Ngoài ra, bà H2 có nhận chuyển nhượng một phần trọ trong khối tài sản từ ông Trần Hoàng Đ1 với giá 150.000.000 đồng nay bà H2 yêu cầu ông Đ1 trả lại số tiền 150.000.000 đồng bà H2 sẽ giao trả phần đất và căn phòng trọ cho các đồng sở hữu, bà H2 không yêu cầu lãi đối với số tiền trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng Đ1 trình bày: Khi còn sống bà N không có chồng nhưng có 01 người con là ông Đ1. Bà B cho bà N một phòng trọ để làm chỗ ở, sau khi bà N chết, ông Đ1 ở tại phòng trọ này, nhưng do điều kiện khó khăn nên ông Đ1 đã chuyển nhượng phòng trọ trên cho bà Trần Kim T2 với giá 150.000.000 đồng. Sau đó bà T2 chuyển nhượng phòng trọ trên cho

bà Trần Kim H2. Nay ông Đ1 thống nhất với ý kiến của bà H2. Ông Đ1 sẽ giao lại cho bà H2 150.000.000 đồng bà H2 trả lại tài sản chung cho các đồng sở hữu.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị K3, ông Trần Quốc Kha – bà Trần Kim N1 trình bày: phần đất có diện tích 429,6m² là tài sản chung của các thành viên trong gia đình. Bà K3, ông K2 yêu cầu chia tài sản chung thành 10 phần bằng nhau, bà K3 và ông K2 mỗi người sẽ được nhận một phần, tuy nhiên, bà K3 và ông K2 yêu cầu được nhận hiện vật đối với phần đất tranh chấp. Ông K2 yêu cầu được nhận phần đất tại vị trí g trên Bản trích đo địa chính số 54 ngày 19/06/2020 của Trung tâm K4, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C. Bà K3 yêu cầu được nhận phần đất phía sau nhà ông K và cạnh phần đất của ông K1 đang sử dụng.

Đối với phần di sản thừa kế của ông S để là 1/10 giá trị tài sản chung: bà K3 và ông K2 yêu cầu: Phần Di sản của ông S để lại sẽ được chia thành 4 phần bằng nhau cho 4 đồng thừa kế : ông K, bà K3, ông K1, ông K2.

Phần đất 19,3m² đã chuyển nhượng cho bà H2, bà H2 đã sử dụng ổn định nên giao cho bà H2. Phần mộ 2m² sẽ được cản trừ và tài sản chung trước khi chia, chi phí sửa nhà 53.339.000 đồng bà K3, ông K2 đồng ý thanh toán lại cho bị đơn.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị C – bà Trương Thị Hoàng D trình bày: Phần đất có diện tích 429,6m² là tài sản chung của các thành viên gia đình. Bà C thống nhất với yêu cầu chia tài sản chung nguyên đơn, nguyên đơn sẽ đại diện nhận giá trị tài sản và thanh toán lại cho bà C. Phần đất 19,3m² bà H2 đã sử dụng ổn định nên giao cho bà H2, phần mộ 2m², chi phí sửa nhà 53.339.000 đồng sẽ được cản trừ vào tài sản chung trước khi phân chia. Việc bị đơn yêu cầu được nhận phần đất tại vị trí C theo Bản trích đo địa chính số 54 ngày 19/06/2020 của Trung tâm K4, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C là không phù hợp vì phần đất này giáp với đường đi, hình thể thửa đất vuông, có giá trị cao, phần đất ở cuối thửa đất rất xéo, có ngôi mộ nên giá trị đất thấp việc bị đơn yêu cầu chỉ nhận phần đất vuông mà không nhận toàn bộ thửa đất sẽ ảnh hưởng rất lớn đến giá trị của cả thửa đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị Hồng H1 trình bày: Phần đất có diện tích 429,6m² là tài sản chung của các thành viên trong gia đình, nguyên đơn sẽ đại diện bà H1 để nhận giá trị tài sản và nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chung bà H1. Phần đất 19,3m² bà H2 đã sử dụng ổn định nên giao cho bà H2, phần mộ 2m², chi phí sửa nhà 53.339.000 đồng sẽ thanh toán lại cho bị đơn trước khi chia tài sản chung. Bà H1 không đồng ý chia tài sản chung

cho ông S vì ông S đã bỏ bà B đi từ rất lâu, không chăm sóc gia đình, không có đóng góp trong việc tạo lập tài sản.

Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại bản án sơ thẩm số 109/2023/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ xét xử và quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Hồng Đ.

Buộc ông Trần Quốc K có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị C, bà Trần Thị Hồng Đ, ông Trần Hoàng Đ1, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T mỗi người số tiền: 381.431.718đ (ba trăm tám mươi một triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn, bảy trăm mười tám đồng). Tổng số tiền mà ông K phải thanh toán là 1.907.158.592đ (một tỷ, chín trăm lẻ bảy triệu, một trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm chín mươi hai đồng). Bà Đ đại diện cho bà Trần Thị C, ông Trần Hoàng Đ1, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T nhận toàn bộ số tiền trên và có nghĩa vụ giao lại cho bà Trần Thị C, ông Trần Hoàng Đ1, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T mỗi người một phần giá trị tài sản chung.

Phần đất có diện tích 408,3 m² thửa số 340, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại phường H, quận N, thành phố Cần Thơ theo Bản trích đo địa chính số 54 ngày 19/06/2020 của Trung tâm K4, Sở Tài nguyên và môi trường thành phố C là tài sản chung của ông Trần Quốc K, bà Trần Thị K3, ông Trần Quốc K2, ông Trần Quốc K1 và các đồng thừa kế của ông Trần Ngọc S. Tỷ lệ phần quyền sở hữu của mỗi người trong khối tài sản chung: ông Trần Quốc K sở hữu: 6/10 khối tài sản chung, bà Trần Thị K3 sở hữu 1/10 khối tài sản chung, ông Trần Quốc K2 sở hữu 1/10 khối tài sản chung, ông Trần Quốc K1 sở hữu 1/10 khối tài sản chung, các đồng thừa kế của ông Trần Ngọc S sở hữu 1/10 khối tài sản chung. Ông Trần Quốc K, bà Trần Thị K3, ông Trần Quốc K2, ông Trần Quốc K1 và các đồng thừa kế của ông Trần Ngọc S có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên theo quy định của pháp luật.

Giao cho bà Trần Kim H2 phần đất diện tích 19,3m² tại vị trí A theo Bản trích đo địa chính số 54 ngày 19/06/2020 của Trung tâm K4, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C. Bà H2 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Hoàng Đ1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Kim H2 số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp

cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về phần án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023, ông Trần Quốc K là bị đơn có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết gồm: bị đơn ông K không đồng ý chịu chi phí đo đạc và định giá, Tòa án không xác định vị trí phần đất mà ông K được nhận, không xác định vị trí phần đất là di sản thừa kế của ông S. Đề nghị sửa Bản án sơ thẩm.

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, ông Trần Quốc K1 – ông Trần Quốc K2 – bà Trần Thị T6 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo một phần đối với Bản án sơ thẩm cùng nội dung kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết gồm: yêu cầu xác định vị trí phần đất của các ông/bà nằm ở vị trí nào, ở đâu, diện tích cụ thể. Đề nghị sửa Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thống nhất Bản án sơ thẩm, không có ý kiến khác. Đề nghị giữ y án sơ thẩm.

Đại diện bị đơn trình bày: Tại Quyết định số 109/2023/QĐ-SCBA ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều về việc Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án, Quyết định đã sửa chữa, bổ sung nội dung: “Trong quá trình quản lý sử dụng tài sản chung bị đơn đã sửa chữa, tôn tạo tài sản với chi phí 53.339.000 đồng nên bị đơn yêu cầu các đồng sở hữu thanh toán lại cho bị đơn”. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đồng ý rút một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn về nội dung rút kháng cáo đối với số tiền 53.339.000 đồng. Đối với các kháng cáo còn lại yêu cầu giữ nguyên. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì bị đơn không đồng ý, yêu cầu các đồng thừa kế phải chịu chung. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại cho bị đơn được nhận phần đất bị đơn đang sử dụng, phần còn lại không đồng ý trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế, yêu cầu tách chia đất cho các đồng thừa kế, không đồng ý nhận giá trị đất.

Các đương sự còn lại không có ý kiến và thống nhất với Bản án sơ thẩm, đề nghị giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

- **Về tuân theo pháp luật tố tụng:** Tòa án tiến hành thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, trình tự thụ lý, giao nhận các văn bản tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định về thủ tục tố tụng tại phiên tòa.

Đối với kháng cáo của các đương sự trong hạn luật định có nộp tạm ứng án phí nên hợp lệ về mặt hình thức.

- **Về nội dung giải quyết vụ án:**

Các đương sự thống nhất tài sản là phần đất có diện tích 429,6m² thửa số 340, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại phường H, quận N, thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05998 do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 25/12/2015 cho ông Trần Quốc K và bà Trần Thị Hồng Đ có nguồn gốc từ bà Nguyễn Thị B1 (đã mất năm 2010). Bà B1 có 02 dòng con với ông G và ông S tổng cộng là 10 thành viên. Sau khi bà B1 mất thì không có để lại di chúc nên nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung đối với có diện tích 429,6m² thửa số 340, tờ bản đồ số 10. Các bên thống nhất đối với phần đất 19,3m² bà H2 đã sử dụng ổn định nên giao cho bà H2, phần mộ 2m² và chi phí sửa nhà 53.339.000 đồng sẽ được căn trừ vào tài sản chung. Bà H2 yêu cầu ông Đ1 trả lại số tiền 150.000.000 đồng bà H2 sẽ giao trả phần đất và căn phòng trọ cho các đồng sở hữu, bà H2 không yêu cầu lãi đối với số tiền trên.

Đối với yêu cầu kháng cáo bà K3, ông K2 về việc Tòa án không đo đạc, thẩm định vị trí phần đất của ông, bà thì tại biên bản làm việc ngày 17/2/2023, phần đất đã sử dụng ổn định và tự phân chia phần đất, không có yêu cầu đo đạc, phân chia thửa đất nên nay có yêu cầu là không có cơ sở xem xét.

Đối với kháng cáo của bị đơn về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá thì căn cứ Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí là có căn cứ.

Tại Quyết định số 109/2023/QĐ-SCBA ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều về việc Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án, Quyết định đã sửa chữa, bổ sung nội dung: “Trong quá trình quản lý sử dụng tài sản chung bị đơn đã sửa chữa, tôn tạo tài sản với chi phí 53.339.000 đồng nên bị đơn yêu cầu các đồng sở hữu thanh toán lại cho bị đơn”. Nên kháng cáo của bị đơn đã được Tòa án cấp sơ thẩm sửa chữa.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo nhưng không có

cung cấp tài liệu chứng cứ mới nên kháng cáo là không có cơ sở xem xét. Riêng đối với kháng cáo của ông K1, do ông K1 vắng mặt đề nghị đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông K1. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 là giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông K, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông K2, bà K3.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án và xác định quan hệ tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung là đúng quy định tại khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Các đương sự kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí nên hợp lệ về mặt hình thức. Việc vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3] Về nội dung vụ án và kháng cáo của ông Trần Quốc K là bị đơn; ông Trần Quốc K1, ông Trần Quốc K2 và bà Trần Thị K3 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

[3.1] Về nguồn gốc đất: Sau khi bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Văn T5 chết. Các đương sự gồm: bà Võ Thị H3 (vợ ông T5), bà Trần Thị C, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Hồng Đ, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T, ông Trần Quốc K, bà Trần Thị K3, ông Trần Quốc K1, ông Trần Quốc K2 cùng ký Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 22/09/2011 tại Văn phòng C1 - Văn bản công chứng số 4104 quyền: III/2011/TP/CC-SCC/HĐGD. Các đương sự đã thỏa thuận bà H3 sẽ chuyển nhượng lại phần đất tại thửa số 50 Bản vẽ số 6890/VPĐKQSĐĐ ngày 10/09/2010 loại đất cây lâu năm, trên đất có 16 căn phòng trọ cho những người thừa kế của bà B1. Trên cơ sở Văn bản thỏa thuận các đương sự đã thống nhất giao cho bà Đ và ông K cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bà H3 thực hiện thủ tục chuyển nhượng thửa đất. Ngày 13/07/2015 bà Võ Thị H3 đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông K và bà Đ tại Văn phòng C2- Văn bản công chứng số 354, quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐGD. Trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng được công chứng ông K và bà Đ đã làm thủ tục và được Ủy ban nhân dân quận N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH05998 ngày 25/12/2015.

Phần đất theo Bản vẽ số: 6890/VP-DDKQSĐDD ngày 10/09/2010 của Chi

nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận N cũng là phần đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH05998 do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 25/12/2015 cho ông Trần Quốc K và bà Trần Thị Hồng Đ.

Bà Nguyễn Thị B1 (chết năm 2010) không để lại di chúc, theo quy định tại Điều 676, Điều 681 Bộ luật Dân sự năm 2005 hàng thừa kế thứ nhất của bà B1 gồm: ông Trần Ngọc S, ông Trần Văn T5 (đã chết – bà Võ Thị H3 là người thừa kế của ông T5), bà Trần Thị C, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Hồng Đ, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T, ông Trần Quốc K, bà Trần Thị K3, ông Trần Quốc K1, ông Trần Quốc K2. Khi các đương sự cùng ký văn bản thỏa thuận phân chia tài sản không thể hiện ý kiến của ông Trần Ngọc S. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã thống nhất giao cho ông S một phần tài sản tương đương với giá trị tài sản mà 01 đồng thừa kế của bà B1 được nhận trong khối tài sản chung. Sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp nên ghi nhận.

Như vậy: phần đất có diện tích 429,6m² thửa số 340, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại phường H, quận N, thành phố Cần Thơ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH05998 do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 25/12/2015 cho ông Trần Quốc K và bà Trần Thị Hồng Đ là tài sản chung của 10 đương sự: ông Trần Ngọc S, bà Trần Thị C, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Hồng Đ, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T, ông Trần Quốc K, bà Trần Thị K3, ông Trần Quốc K1, ông Trần Quốc K2.

Tuy nhiên, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Quốc K, ông Trần Quốc K1, ông Trần Quốc K2, bà Trần Thị K3 có đơn phản tố và đơn yêu cầu độc lập sau khi Tòa án cấp sơ thẩm đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử nên không chấp nhận yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của các đương sự theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thời điểm đưa ra yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập phải được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là đúng quy định pháp luật. Do vậy kháng cáo của ông Trần Quốc K, ông Trần Quốc K1, ông Trần Quốc K2, bà Trần Thị K3 về yêu cầu định vị vị trí phần đất là không có cơ sở chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự: bà Trương Thị Hoàng D (đại diện theo ủy quyền của bà C), bà Trần Thị Hồng Đ, ông Trần Hoàng Đ1 (người thừa kế của bà N), bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T (trước khi chết), ông Trần Quốc K, bà Trần Thị N, ông Trần Quốc Khôn c thống nhất: Cấn trừ số tiền 53.339.000 đồng ông K đã chi để tôn tạo tài sản chung,

phần đất 19,3m² giao cho bà H3, 2m² phần mộ trước khi thực hiện việc phân chia tài sản, sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp nên ghi nhận.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đồng ý rút một phần yêu cầu kháng cáo của bị về nội dung rút kháng cáo đối với số tiền 53.339.000 đồng thanh toán lại cho bị đơn căn cứ Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định số 109/2023/QĐ-SCBA ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều.

Bà Trần Kim H2 và ông Trần Hoàng Đ1 cùng thống nhất thỏa thuận: ông Đ1 có nghĩa vụ trả cho bà H2 số 150.000.000 đồng. Bà H2 sẽ trả phần đất và căn phòng trọ có diện tích 15m² trong khối tài sản cho các đương sự, bà H2 không yêu cầu tính lãi. Sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp nên ghi nhận.

- Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số: 756/20/CT.SACC-CT ngày 24/08/2020 của Công ty cổ phần T7:

+ Phần đất tranh chấp có diện tích 429,6m² thửa số 340, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại phường H, quận N, thành phố Cần Thơ có giá 8.400.000đ/m².

+ Phần Công trình xây dựng trên đất:

- Phần nhà ở có diện tích sàn 62,82 m² có giá trị: 73.502.016 đồng.
- Phòng trọ số 2 và số 3 có diện tích 32,19 m² có giá trị: 47.882.625 đồng.
- Dãy 10 phòng trọ có diện tích: 231,74 m² có giá trị: 261.422.294 đồng.
- Phòng trọ số 6 có diện tích: 12,86 m² có giá trị: 19.129.250 đồng.
- Ngõ Mộ có diện tích 1m² có giá trị: 4.361.000 đồng.
- Tổng giá trị công trình xây dựng trên đất: 406.297.185 đồng.

Theo Chứng thư thẩm định giá số: 756/20/CT.SACC-CT ngày 24/08/2020 của Công ty cổ phần T7 để chia tài sản chung của các đương sự:

+ Phần công trình trên đất giá: 406.297.185 đồng – 4.361.000 đồng (phần mộ)
- 53.339.000 đồng (phần ông K đã đầu tư, tôn tạo tài sản) = 348.597.185 đồng.

+ Phần quyền sử dụng đất có giá: tổng diện tích phần đất tranh chấp là 429,6m² – 19,3m² phần đất giao lại cho bà H2 – 2m² phần mộ = 408,3 m² x đơn giá 8.400.000 đồng/1m² = 3.429.720.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung: Giá trị công trình trên đất: 348.597.185 đồng + Giá trị đất: 3.429.720.000 đồng = 3.814.317.185 đồng (ba tỷ, tám trăm mười bốn triệu, ba trăm mười bảy nghìn, một trăm tám mươi lăm đồng), phần tài sản chung sẽ được chia thành 10 phần bằng nhau cho các đương sự bao gồm: ông Trần Ngọc S, bà Trần Thị C, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Hồng Đ, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T, ông Trần Quốc K, bà Trần Thị K3, ông Trần Quốc K1, ông Trần Quốc K2, tương đương mỗi đương sự được nhận: 381.431.718 đồng (ba trăm tám mươi một triệu,

bốn trăm ba mươi một nghìn, bảy trăm mười tám đồng).

Ông Trần Ngọc S (đã chết năm 2021) có để lại di chúc ngày 17/09/2018 với nội dung: phần tài sản của ông S trong khối tài sản chung sẽ được chia cho các con của ông S: Trần Quốc K, Trần Thị K3, Trần Quốc K1, Trần Quốc K2. Do đó, giao phần di sản của ông S trong khối tài sản chung cho các đồng thừa kế của ông S là phù hợp. Các đồng thừa kế của ông S có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S khi có yêu cầu.

Bà Trần Thị N đã chết. Các đương sự cùng thống nhất xác định: bà N chỉ có một người thừa kế duy nhất là ông Đ1 và giao phần tài sản của bà N trong khối tài sản chung cho ông Đ1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị C (có đại diện là bà Trần Thị Hoàng D1), ông Trần Hoàng Đ1, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T (trước khi chết) cùng thống nhất bà Đ sẽ nhận toàn bộ phần tài sản chung của các đương sự này và bà Đ có nghĩa vụ phân chia tài sản chung cho các đương sự sau khi nhận tài sản chung.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản tài sản chung và yêu cầu được nhận giá trị phần tài sản chung, bị đơn yêu cầu được nhận hiện vật là phần đất tại vị C theo Bản trích đo địa chính số 54 ngày 19/06/2020 của Trung tâm K4, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn – ông Trần Quốc K chỉ căn cứ vào biên bản thỏa thuận nội bộ gia đình thống nhất cho bị đơn phần đất bị đơn đang ở nhưng không đưa ra chứng cứ khác để chứng minh đây là phần đất của mẹ cho, nên không có cơ sở chấp nhận. Hiện tại, bị đơn – ông Trần Quốc K đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cùng bà Đ) và đang trực tiếp quản lý, sử dụng một phần đất có đường đi thuận lợi nhất ra đường giao thông, các đương sự còn lại không ai trực tiếp sử dụng đất này thuộc thửa 340. Phần còn lại của phần đất tranh chấp hiện là các phòng trọ hiện đang cho thuê nên giao toàn bộ thửa đất có diện tích 408.3m² thửa số 340, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại phường H, quận N, thành phố Cần Thơ, theo Bản trích đo địa chính số 54 ngày 19/06/2020 của Trung tâm K4, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cho bị đơn ông Trần Quốc K tiếp tục quản lý và sử dụng. Bà Trần Thị K3, ông Trần Quốc K1, ông Trần Quốc K2 là đồng sở hữu đối với tài sản chung. Bà Trần Thị K3, ông Trần Quốc K1, ông Trần Quốc K2 có quyền chia tài sản chung với bị đơn – ông Trần Quốc K khi có yêu cầu.

Ông K có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị C, bà Trần Thị Hồng Đ, ông Trần Hoàng Đ1, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T – đã chết (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng

là bà Đ2, cháu T1) mỗi người 381.431.718 đồng (ba trăm tám mươi một triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn, bảy trăm mười tám đồng). Bà Đ đại diện cho bà Trần Thị C, ông Trần Hoàng Đ1, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T – đã chết (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Đ2, cháu T1) nhận toàn bộ số tiền và có nghĩa vụ phân chia phần tài sản chung cho bà Trần Thị C, ông Trần Hoàng Đ1, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T – đã chết (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Đ2, cháu T1).

[3.2] Từ những căn cứ trên cho thấy kháng cáo của ông Trần Quốc K là bị đơn; ông Trần Quốc K2 và bà Trần Thị K3 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không căn cứ để chấp nhận. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc K1, do vắng mặt tại phiên tòa và không có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông K1.

[4] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp đúng quy định. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên giữ nguyên.

[5] Về chi phí tố tụng: giữ nguyên như án sơ thẩm quyết định.

[6] Về phần án phí:

[6.1] Án phí sơ thẩm: giữ nguyên như án sơ thẩm.

[6.2] Án phí phúc thẩm: kháng cáo của ông Trần Quốc K, ông Trần Quốc K2 và bà Trần Thị K3 không được chấp nhận và ông Trần Quốc K1 bị đình chỉ kháng cáo nên phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc K1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

2. Ông Trần Quốc K là bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo về số tiền 53.339.000 đồng nên ghi nhận và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo khác của ông Trần Quốc K; Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quốc K2 và bà Trần Thị K3 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 109/2023/DS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Hồng Đ.

Buộc ông Trần Quốc K có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị C, bà Trần Thị Hồng Đ, ông Trần Hoàng Đ1, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T mỗi người số tiền: 381.431.718 đồng (ba trăm tám mươi một triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn, bảy trăm mười tám đồng). Tổng số tiền mà ông K phải thanh toán là 1.907.158.592 đồng (một tỷ, chín trăm lẻ bảy triệu, một trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm chín mươi hai đồng). Bà Đ đại diện cho bà Trần Thị C, ông Trần Hoàng Đ1, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T nhận toàn bộ số tiền trên và có nghĩa vụ giao lại cho bà Trần Thị C, ông Trần Hoàng Đ1, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Công T mỗi người một phần giá trị tài sản chung.

Phần đất có diện tích 408,3 m² thửa số 340, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại phường H, quận N, thành phố Cần Thơ theo Bản trích đo địa chính số 54 ngày 19/06/2020 của Trung tâm K4, Sở Tài nguyên và môi trường thành phố C là tài sản chung của ông Trần Quốc K, bà Trần Thị K3, ông Trần Quốc K2, ông Trần Quốc K1 và các đồng thừa kế của ông Trần Ngọc S. Tỷ lệ phần quyền sở hữu của mỗi người trong khối tài sản chung: ông Trần Quốc K sở hữu: 6/10 khối tài sản chung, bà Trần Thị K3 sở hữu 1/10 khối tài sản chung, ông Trần Quốc K2 sở hữu 1/10 khối tài sản chung, ông Trần Quốc K1 sở hữu 1/10 khối tài sản chung, các đồng thừa kế của ông Trần Ngọc S sở hữu 1/10 khối tài sản chung. Ông Trần Quốc K, bà Trần Thị K3, ông Trần Quốc K2, ông Trần Quốc K1 và các đồng thừa kế của ông Trần Ngọc S có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên theo quy định của pháp luật.

Giao cho bà Trần Kim H2 phần đất diện tích 19,3m² tại vị trí A theo Bản trích đo địa chính số 54 ngày 19/06/2020 của Trung tâm K4, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C. Bà H2 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Hoàng Đ1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Kim H2 số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về chi phí tố tụng:

Bị đơn ông Trần Quốc K phải trả cho bà Trần Thị Hồng Đ số tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) chi phí định giá tài sản.

5. Về án phí dân sự:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị Hồng Đ, sinh năm: 1957, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị C, sinh năm: 1951, bà Trần Thị Hồng H1, sinh năm: 1960, ông Trần Công T, sinh năm: 1962 (đã chết). Các đương sự là người cao tuổi nên được miễn án phí (đương sự trên 60 tuổi – người cao tuổi).

- Ông Trần Hoàng Đ1 phải chịu 25.257.000 đồng (hai mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Kim H2 được nhận lại 3.700.000 đồng (ba triệu, bảy trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000668 ngày 17/02/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều.

5.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Quốc K phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng theo Biên lai số 0001300 ngày 03/7/2023 của Chi Cục Thi hành án quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Ông Trần Quốc K2 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng theo Biên lai số 0001310 ngày 04/7/2023 của Chi Cục Thi hành án quận N, thành phố Cần Thơ.

- Ông Trần Quốc K1 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng theo Biên lai số 0001309 ngày 04/7/2023 của Chi Cục Thi hành án quận N, thành phố Cần Thơ.

- Bà Trần Thị K3 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng theo Biên lai số 0001308 ngày 04/7/2023 của Chi Cục Thi hành án quận N, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TPCT;
- TAND Q.Ninh Kiều;
- CCTHADS Q.Ninh Kiều;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Phạm Văn Bình